

Bản án số: 693/2020/DS-PT

Ngày: 23/7/2020

Về việc: Tranh chấp tiền bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thương H

Các Thẩm phán:

1. Bà Đỗ Thanh Hương

2. Ông Đào Hồng Cảnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 tháng 6 và ngày 23 tháng 7 N 2020, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 199/2020/TLPT-DS ngày 13 tháng 02 N 2020 về “Tranh chấp tiền bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 92/2019/DS-ST ngày 25 tháng 11 N 2019 của Tòa án nhân dân Quận I bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2912/2020/QĐ-PT ngày 08 tháng 6 N 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 7110/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 6 N 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh N 1944.

Địa chỉ: Số 835/44/1 đường Nguyễn Duy Trinh, phường P, Quận C, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

- Bà Đỗ Thị Y, sinh N 1975; Địa chỉ: 640/18/4A Trường Chinh, Phường N, quận T, Thành phố H, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Giấy ủy quyền số công chứng 000000212 lập ngày 08/01/2015 tại Văn phòng Công chứng Đ, Thành phố H)

- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh N 1978; Địa chỉ: 835/44/1 Nguyễn Duy Trinh, phường P, Quận C, Thành phố H, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Giấy ủy quyền số công chứng 000003825 lập ngày 11/6/2020 tại Văn phòng Công chứng Đ, Thành phố H).

Người bảo vệ quyền, L ích hợp pháp của nguyên đơn:

Bà Đặng Thị L - Luật gia thuộc Trung tâm T vấn pháp luật tại Thành phố H thuộc Hội Luật gia Việt Nam theo Quyết định số 06/2019-QĐ ngày 13/8/2019.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị A, sinh N 1947.

Địa chỉ: Lô S27, Khu dân cư Phú Nhuận, phường PL, Quận C, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Kim H, sinh N 1963; Địa chỉ: Số 277/66 đường Đoàn Văn Bơ, Phường B, Quận T, Thành phố H là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Giấy ủy quyền số công chứng 8403 ngày 14/6/2018 tại Văn phòng Công chứng Đ)

Người bảo vệ quyền và L ích hợp pháp của bị đơn: Bà Trần Thị B – Luật sư Văn phòng Luật sư Trần Thị B thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. Địa chỉ: Số 67 đường Cô Giang, Quận 1, Thành phố H.

3. Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Văn L, sinh N 1944 (chết ngày 14/01/2020)

Địa chỉ: Số 44/70 đường Bùi Văn Ba, phường Đ, Quận B, Thành phố H.

Người kế thừa quyền và tố tụng của ông Lê Văn L:

- Bà Nguyễn Ngọc Đ, sinh N 1943;

- Bà Lê Thị Ngọc H, sinh N 1969;

- Ông Lê Văn L, sinh N 1971;

Cùng địa chỉ: Số 44/33/20 Cây Bàng 1, phường Thủ Thiêm, Quận I, Thành phố H.

- Bà Lê Thị Ngọc D, sinh N 1973;

Địa chỉ: Số 8 Đường 27, phường Bình An, Quận I, Thành phố H.

3.2. Bà Lê Thị B, sinh N 1949;

Địa chỉ: Lô S26-27 Khu dân cư Phú Nhuận, phường LB, Quận C, Thành phố H.

3.3. Bà Lê Thị T, sinh N 1955;

Địa chỉ: Lô S26-27 Khu dân cư Phú Nhuận, phường LB, Quận C, Thành phố H

3.4. Ông Lê Văn K, sinh N 1960;

Địa chỉ: Lô S26-27 Khu dân cư Phú Nhuận, phường LB, Quận C, Thành phố

H

3.5. Bà Lê Thị U, sinh N 1959;

Địa chỉ: Lô S27 Khu dân cư Phú Nhuận, phường LB, Quận C, Thành phố

H

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị B, Lê Thị T, Lê Thị U và ông Lê Văn K: Ông Trần Kim H, sinh N 1963. Địa chỉ: 277/66 Đoàn Văn Bơ, Phường B, Quận T, Thành phố H (Giấy ủy quyền số công chứng 8404 ngày 14/6/2018 tại Văn phòng Công chứng Đ)

3.6. Ông Lê Văn N, sinh N 1966;

Địa chỉ: Lô S26-27 Khu dân cư Phú Nhuận, phường LB, Quận C, Thành phố H

3.7. Bà Lê Thị T, sinh N 1964;

Địa chỉ: Số 277/66 đường Đoàn Văn Bơ, Phường B, Quận T, Thành phố

H.

3.8. Ông Nguyễn Văn V, sinh N 1943 (chồng bà Nguyễn Thị B);

Địa chỉ: Số 835/44/1 đường Nguyễn Duy Trinh, phường P, Quận C, Thành phố H.

3.9. Ủy ban nhân dân Quận I, Thành phố H;

Địa chỉ: Số 168 đường Trương Văn Bang, phường L, Quận I, Thành phố

H.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phan Thị Minh L – Trưởng phòng Tiếp công dân Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Quận I (Giấy ủy quyền số 2089/UBND-GUQ ngày 12/6/2019)

Người kháng cáo:

- Bà Lê Thị A – Bị đơn;

- Bà Lê Thị T, ông Lê Văn N – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Những người có mặt tại phiên tòa: Bà Đỗ Thị Y, bà Nguyễn Thị Đ, ông Trần Kim H, Luật sư Trần Thị B.

Những người vắng mặt tại phiên tòa: Ông Lê Văn N, bà Lê Thị T, ông Nguyễn Văn V, bà Phan Thị Minh L, bà Đặng Thị L, ông Lê Văn L, bà Lê Thị Ngọc H, bà Nguyễn Ngọc Đ, bà Lê Thị Ngọc D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn - bà Nguyễn Thị

B và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - bà Đỗ Thị Y và bà Nguyễn Thị Đ trình bày nội dung như sau:

N 1963, gia đình bà Nguyễn Thị B có khai phá được một mảnh đất diện tích khoảng 1.300m² vừa để cA tác đất nông nghH, vừa cất chòi để ở. N 1975, gia đình ông Lê Văn Quả đến và chiếm một phần khoảng 800m² trong tổng diện tích nêu trên, vì lúc đó gia đình bà B con đông và còn quá nhỏ nên không tranh chấp được. Phần diện tích còn lại là 503m² gia đình bà B tiếp tục cA tác và sử dụng, đến N 1993 gia đình bà B dỡ chòi ra sát mặt đường để tiện việc đi lại, ông Quả tiếp tục tự ý cất chòi củi trên đất của gia đình bà Nguyễn Thị B.

Vì lý do đó, bà B đã làm đơn khiếu nại hành vi lấn chiếm đất của gia đình ông Quả tại Ủy ban nhân dân phường L. Sau khi cán bộ phường L xuống kiểm tra thì thấy ông Quả đã dỡ chòi củi đi, không thể hiện việc tranh chấp nên bà B đã rU đơn khiếu nại tại Ủy ban nhân dân phường.

Không ngờ sau khi gia đình bà B rU đơn khiếu nại thì con cháu ông Quả là các bà Lê Thị U, Lê Thị B, Lê Thị Thơ, Lê Thị A lại làm đơn khiếu nại yêu cầu gia đình bà B phải trả cho họ toàn bộ diện tích đất mà gia đình bà B đang sử dụng với lý do nguồn gốc đất đó là do gia tộc họ thuê của Hội người củi trước N 1963 và cho gia đình bà B ở nhờ.

Ngày 14/06/2002, Ủy ban nhân dân Quận I đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 3920/QĐ-UB-QLĐT nhận Đ gia đình bà B có quá trình sử dụng đất liên tục, ổn Đ từ N 1963 nên không công nhận nội dung khiếu nại của bà Lê Thị U, Lê Thị B, Lê Thị Thơ, Lê Thị A về việc sử dụng phần đất có diện tích 503m² thuộc một phần thửa 570 phường L do không có quá trình sử dụng đất.

Bà Lê Thị A tiếp tục khiếu nại, Ủy ban nhân dân Quận I tiếp tục ban hành Quyết định số 330/QĐ-UB-TTr giữ nguyên nội dung Quyết định 3920/QĐ-UB-QLĐT ngày 14/06/2002.

Không đồng ý với các quyết định của Ủy ban nhân dân Quận I, bà Lê Thị A tiếp tục khởi kiện các quyết định hành chính tại Tòa án nhân dân Quận I. Ngày 26/06/2003, Tòa án nhân dân Quận I ban hành Bản án số 03/2003/HC-ST bác yêu cầu bà Lê Thị A, giữ nguyên nội dung hai quyết định của Ủy ban nhân dân Quận I. Gia đình bà Lê Thị A không đồng ý với bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận I nên đã kháng cáo.

Ngày 10/09/2003, Tòa án nhân dân Thành phố H đã có Bản án phúc thẩm số 65/2003/HC-PT tuyên huỷ hai quyết định trên của Ủy ban nhân dân Quận I và giao cho Ủy ban nhân dân Quận I giải quyết lại.

Gia đình bà Lê Thị A cho rằng bản án phúc thẩm đã công nhận phần diện tích đất trên cho gia đình bà nên bà đã tự ý rào toàn bộ 503m² đất và chặt phá cây trồng trên đất của gia đình bà B.

Ngày 20/07/2009, Ủy ban nhân dân Quận I có Quyết định giải quyết tranh chấp số 10372/QĐ-UBND với nội dung công nhận cho gia đình bà B được quyền sử dụng phần diện tích 503m² thuộc một phần thửa 570, tờ bản đồ duy nhất phường L, Quận I.

Ngày 22/12/2009, Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 9267/TNMT-TTS về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị A với nội dung hồ sơ giải quyết tranh chấp của Ủy ban nhân dân Quận I theo Quyết định 10372/QĐ-UBND không có bản vẽ căn cứ theo điểm e khoản 1 Điều 11 Quyết định 132/2006/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố H và yêu cầu Ủy ban nhân dân Quận I giải quyết lại theo đúng quy định.

Thực hiện nội dung theo Công văn số 9267/TNMT-TTS, Ủy ban nhân dân Quận I đã yêu cầu gia đình bà B và hộ bà Lê Thị A lập bản vẽ, xác định vị trí, diện tích phần đất tranh chấp.

Tuy nhiên, mặc dù gia đình bà B và Ủy ban nhân dân Quận I phối hợp với Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường hết lần này đến lần khác đến thực hiện đo vẽ nhưng bà Lê Thị A không hợp tác đo vẽ (theo Biên bản làm việc ngày 11/11/2009 và Biên bản ngày 22/03/2010 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường). Đến thời hạn thu hồi đất để bàn giao cho dự án Khu đô thị mới nên không thể tiếp tục thực hiện đo vẽ được.

Ngày 09/04/2010, Ủy ban nhân dân Quận I có Quyết định số 4418/QĐ-UBND về việc thu hồi và huỷ bỏ Quyết định số 10372/QĐ-UBND và có Phiếu trả lời đơn số 823/PTrĐ-UBND-TNMT hoàn trả đơn cho gia đình bà B do hồ sơ không có bản vẽ hiện trạng, vị trí khu đất tranh chấp.

Không đồng ý, bà B khiếu nại đến Ủy ban nhân dân Thành phố H và Ủy ban nhân dân Thành phố H đã có Văn bản số 1522/TCD-XLD đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến hướng dẫn Ủy ban nhân dân Quận I giải quyết tranh chấp theo đúng quy định. Ngày 14/12/2011, Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận I hướng dẫn bà B nộp đơn tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Lê Thị A tại Tòa án nhân dân Quận I theo đúng thẩm quyền căn cứ vào Biên bản

làm việc ngày 13/12/2011 giữa Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận I với đại diện Toà án nhân dân Quận I.

Hiện nay, diện tích 503m² đất thuộc một phần thửa 570 phường L nêu trên đã bị thu hồi làm dự án Khu đô thị mới Thủ Thiêm. Ngày 9/6/2010, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận I ban hành Quyết định số 7511/QĐ-UBND về việc bồi thường hỗ trợ tái Đ cư bổ sung đối với phần diện tích 503m² đang tranh chấp số tiền 475.355.000 đồng. Số tiền trên đã được gửi vào Ngân hàng C, Thành phố H - Phòng giao dịch Lương Định Của.

Thực tế, quyền sử dụng 503m² thuộc một phần thửa 570 phường L do gia đình bà B khai hoang, sử dụng liên tục, ổn Đ từ N 1963 đến nay có xác nhận của Hội nông dân phường L và bà con lối xóm (Văn bản kèm theo). Phần đất trên bị thu hồi giải tỏa thì gia đình bà B phải được nhận toàn bộ số tiền bồi thường, hỗ trợ của Nhà nước.

Vì những lý do trên, bà B yêu cầu được thụ hưởng toàn bộ số tiền bồi thường, hỗ trợ là 475.355.000 đồng đối với quyền sử dụng đất có diện tích 503m² thuộc thửa đất 570 phường L, Quận I (thuộc dự án Khu đô thị mới Thủ Thiêm) theo Quyết định về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư số 7511/QĐ-UBND ngày 09/6/2010 của Ủy ban nhân dân Quận I.

Quá trình tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm, bị đơn - bà Lê Thị A có ông Trần Kim H là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Khu đất gia đình bà Lê Thị A sử dụng có nguồn gốc do ông nội và cha bà A khai phá, sử dụng từ N 1957. Thời kì chiến trA ác liệt (khoảng N 1967-1968), có cho bà Thơm (mẹ bà Nguyễn Thị B) mượn khoảng 100m² (trong phần diện tích 1332m²) để cất một căn nhà chòi tạm cho con trai và con rể ở nhằm trốn đi lính. Phần đất xung quA, gia đình bà A vẫn tiếp tục sử dụng cho đến ngày bị giải tỏa. Phần đất này là của Hội Bạn Người Cùi Việt Nam, cha bà A đã lập khế ước tá điền để có quyền sử dụng, có hạn đến 31/12/1979 và có thể gia hạn. Sau ngày giải phóng, đất này sát nhập vào tập đoàn và được giao lại cho gia đình bà A tiếp tục cA tác.

Năm 1982, cha bà A đã kê khai đăng kí toàn bộ khu đất theo Chỉ thị 299-TTG của Thủ tướng Chính Phủ. Trong suốt quá trình sử dụng đất, gia đình bà A thực hiện đầy đủ nghĩa vụ Thuế với Nhà nước.

Năm 1985, bà Nguyễn Thị B đã tháo dỡ căn nhà chòi trên phần đất mượn của gia đình bà A và trả lại đất có sự chứng kiến của bà con tổ dân phố, sau đó

bà A đã cất một căn nhà chòi trên phần đất này để chứa dụng cụ làm đồng và trực tiếp ở, sinh hoạt trong căn nhà này.

Đến Năm 1993, trong khi làm đồng, bà A phát hiện căn nhà bị cháy thì tức tốc quay về và phát hiện bị gia đình Nguyễn Thị B quay lại phá vỡ và đốt bỏ toàn bộ căn nhà chòi của bà A đồng thời bà B gửi đơn tranh chấp đến chính quyền phần đất đã trả lại.

Sự kiện xảy ra tranh chấp liên tục, đến N 2002, quá trình giải quyết của Ủy ban nhân dân Quận I, thấy quyết định của Ủy ban nhân dân Quận I không đúng, bà A đã khởi kiện vụ án hành chính. Tòa án nhân dân Thành phố H đã hủy Quyết định số 3920/QĐ-UB QLĐT ngày 14/6/2002 và Quyết định số 330/QĐ-UB-TT2 ngày 21/01/2003 của Ủy ban nhân dân Quận I.

Ngày 20/07/2009, Ủy ban nhân dân Quận I ban hành Quyết định số 10372/QĐ-UBND để giải quyết lại phần đất tranh chấp này, gia đình bà A tiếp tục khiếu nại đến Ủy ban nhân dân Thành phố H, sau đó Ủy ban nhân dân Quận I đã ra Quyết định thu hồi và hủy bỏ Quyết định này bằng Quyết định số 4418/QĐ-UBND ngày 09/04/2010.

Từ những nội dung trình bày nêu trên, bà A không chấp nhận với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B.

Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn L trình bày:

Ông L thống nhất với lời khai của bị đơn bà Lê Thị A về nguồn gốc pháp lý của diện tích đất bị thu hồi và ý kiến của bà A đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B. Ông L không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan bao gồm: Các ông (bà) Lê Thị B, Lê Thị T, Lê Văn K, Lê Thị U cùng ủy quyền cho ông Trần Kim H tham gia tố tụng. Với vai trò là người đại diện của các ông (bà) Lê Thị B, Lê Thị T, Lê Văn K, Lê Thị U, ông Trần Kim H trình bày:

Các ông (bà) Lê Thị B, Lê Thị T, Lê Văn K, Lê Thị U thống nhất với lời khai của bị đơn bà Lê Thị A về nguồn gốc pháp lý của diện tích đất bị thu hồi và ý kiến của bà A đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B. Các ông (bà) Lê Thị B, Lê Thị T, Lê Văn K, Lê Thị U không có yêu cầu độc lập trong vụ án

Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N trình bày:

Ông N thống nhất với lời khai của bị đơn bà Lê Thị A về nguồn gốc pháp lý của diện tích đất bị thu hồi và ý kiến của bà A đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B. Ông N không có yêu cầu độc lập trong vụ án

Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T trình bày:

Bà T thống nhất với lời khai của bị đơn bà Lê Thị A về nguồn gốc pháp lý của diện tích đất bị thu hồi và ý kiến của bà A đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B. Bà T không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V trình bày:

Ông V thống nhất với nội dung trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B. Ông V không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Người có quyền L và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân Quận I có bà Phan Thị Minh là người đại diện theo ủy quyền, bà L có đơn xin giải quyết vắng mặt. Tại bản tự khai cung cấp cho Tòa án bà L trình bày:

Tranh chấp tiền bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất giữa các đương sự trong vụ án là tranh chấp dân sự. Ủy ban nhân dân Quận I không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Bản án số 92/2019/DS-ST ngày 25/11/2019 của Tòa án nhân dân Quận I, Thành phố H đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B:

Bà Nguyễn Thị B có quyền sở hữu toàn bộ số tiền bồi thường, hỗ trợ thiệt hại, tái Đ cư đối với quyền sử dụng đất có diện tích 503m² thuộc thửa đất 570 phường L, Quận I (thuộc dự án Khu đô thị mới Thủ Thiêm) theo Quyết định về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái Đ cư số 7511/QĐ-UBND ngày 09/6/2010 của Ủy ban nhân dân Quận I là 475.335.000 (bốn trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm ba mươi ngàn) đồng.

Bà Nguyễn Thị B được quyền liên hệ với Ủy ban nhân dân Quận I để nhận số tiền 475.335.000 (bốn trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm ba mươi ngàn) đồng, là tiền thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng mà Ủy ban nhân dân Quận I gửi vào Ngân hàng C, Thành phố H – Phòng giao dịch Lương Định Của.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Lê Thị A là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000đ (Mười triệu đồng) theo Biên lai số AD/2010/08933 ngày 15/8/2012 do Chi cục Thi hành án dân sự Quận I, Thành phố H lập.

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 04/12/2019, bà Lê Thị A, bà Lê Thị T, ông Lê Văn N kháng cáo toàn bộ Bản án số 92/2019/DS-ST ngày 25/11/2019 của Tòa án nhân dân Quận I, Thành phố H, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật với lý do:

- Bản án Hành chính đã có hiệu L pháp luật N 2003 đã tuyên xử: Tại Nghị Đ 30 ngày 23/3/1989 quy định người sử dụng đất hợp pháp là người đăng ký có tên trong sổ địa chính, ông Lê Văn Quà đăng ký theo Chỉ thị 299, nên phải được xem là người sử dụng đất hợp pháp.

- Mảnh đất 503m² là bà B kê không, gia đình ông Quà chỉ cho mượn 100m² để trốn đi lính.

- Áp dụng luật đất đai không đúng, ở nhờ phải trả là đương nhiên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rU yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rU kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện nguyên đơn trình bày: Diện tích đất 503m² tranh chấp có nguồn gốc của gia đình nguyên đơn khai phá từ N 1963, cất chòi để ở và chăn nuôi ỏn Đ đến N 1993 có sổ đăng ký nhân khẩu từ N 1976. Sau khi gia đình nguyên đơn dỡ chòi chuyển ra mặt đường ở thì gia đình bị đơn chiếm đất và ngăn cản không cho gia đình bị đơn chăm sóc cây cối còn lại trên đất. N 2003 khi có Bản án Hành chính phúc thẩm thì bị đơn rào lại, không cho nguyên đơn sử dụng đất. Diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình nguyên đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện bị đơn trình bày: Nguồn gốc diện tích đất 503m² tranh chấp nằm trong phần diện tích của gia đình bị đơn khai phá từ N 1957, khoảng N 1967-1968 gia đình bị đơn cho bà Thom mượn khoảng 100m² cất chòi để con trai và con rể trốn lính chế độ cũ. N 1974 ông Lê Văn Quà là cha của bị đơn đã lập khế ước để sử dụng với thời hạn 05 N. N 1982 ông Quà đã kê khai theo Chỉ Thị 299 đã có tên trong sổ địa chính. Khi gia đình nguyên đơn không có nhu cầu sử dụng nữa thì phải trả đất cho gia đình bị đơn và bị đơn đã lấy lại đất để sử dụng từ N 1985 cho đến khi bị nhà nước thu hồi vào N 2010. Do vậy, bị đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho được hưởng quyền L Ủy ban nhân dân Quận I đã ra Quyết định bồi thường cho gia đình bị đơn.

Người bảo vệ quyền và L ích hợp pháp của bị đơn là người kháng cáo trA luận: Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận I đã căn cứ vào xác nhận của Hội nông dân phường L về việc gia đình bà B đã sử dụng đất ỏn Đ từ N 1963

đến N 1993 để công nhận 503m² đất thuộc quyền sử dụng của gia đình bà B là thiếu cơ sở pháp lý. Bởi vì, gia đình bà Lê Thị A là người sử dụng đất hợp pháp từ ông nội bà A, đến cha của bà A, sau đó là bà A. Việc sử dụng này được chứng minh bởi thông tin còn lưu trong Sổ địa bộ, Khế ước tá điền. Từ N 1982 ông Lê Văn Quả là người kê khai toàn bộ thửa đất số 570 trong đó có 503m² đất tranh chấp. Thửa đất được giao cho tập đoàn sau đó tập đoàn giao lại cho ông Quả, gia đình ông Quả là người nộp thuế. Hội nông dân mới được thành lập sau này mà xác nhận sự kiện diễn ra trước đó là không có cơ sở. Sau khi bà B dỡ nhà đi trả lại đất, gia đình bà A đã sử dụng đất từ N 1985 đến khi nhà nước thu hồi đất nên khi Quận I lập hồ sơ bồi thường, bà B đã công nhận toàn bộ hoa màu do bà A trồng. Quyết định bồi thường mang tên bà Lê Thị A. Do vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận 503m² đất và công nhận toàn bộ số tiền được bồi thường cho gia đình bà A.

Đại diện nguyên đơn trA luận: Gia đình bà B khai phá và sử dụng đất từ N 1963 đến N 1993 được Hội nông dân và mọi người công nhận. Gia đình bà B không kê khai sử dụng đất là do chính quyền địa phương không thông tin cho gia đình bà B biết việc phải kê khai đất. Gia đình bà B là gia đình liệt sỹ nên được miễn thuế. Khi dỡ chòi ra mặt đường vào N 1993 thì bị gia đình bà A chiếm đất nên gia đình bà B không chăm sóc hoa màu được. Sau đó, gia đình bà A rào lại và trồng cây trên đất nên khi Quận I lập hồ sơ bồi thường bà B mới công nhận hoa màu là của gia đình bà A. Đề nghị Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN Đ CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu quan điểm, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng :

[1.1] Thời hạn kháng cáo: Ngày 04/12/2019, bà Lê Thị A, bà Lê Thị T và ông Lê Văn N kháng cáo toàn bộ Bản án số 92/2019/DS-ST ngày 25/11/2019 của Tòa án nhân dân Quận I, Thành phố H; đơn của những người kháng cáo trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên hợp lệ.

[1.2] Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm thì người có quyền L nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn L chết nên Tòa án đưa những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L là bà Nguyễn Ngọc Đ, bà Lê Thị Ngọc H, ông Lê Văn L và bà Lê Thị Ngọc D vào tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn L đều thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu của ông L đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm và không bổ sung ý kiến gì thêm.

Bị đơn mời bà Nguyễn Thị B để bảo vệ quyền và L ích hợp pháp cho bị đơn; căn cứ Khoản 13 Điều 70 Bộ Luật tố tụng dân sự, Tòa án chấp nhận yêu cầu này của bị đơn.

Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Ông Lê Văn N, bà Lê Thị T, ông Nguyễn Văn V, bà Phan Thị Minh Loan, bà Đặng Thị L, ông Lê Văn L, bà Lê Thị Ngọc H, bà Nguyễn Ngọc Đ, bà Lê Thị Ngọc D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ Khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nêu trên.

[1.3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngày 14/4/2012, Tòa án nhân dân Quận I, Thành phố H nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị B, khởi kiện bà Lê Thị A. Bà B yêu cầu Tòa án nhân dân Quận I công nhận quyền sử dụng 503m² đất thuộc một phần thửa 570 phường L cho gia đình bà B để bà B liên hệ với Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Quận I nhận tiền bồi thường diện tích đất trên. Tạm tính giá trị tiền bồi thường là 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng). Ngày 15/8/2012 Tòa án nhân dân Quận I đã thụ lý vụ án dân sự số 282/2012/TLST-DS về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Tòa án nhân dân Quận I đã thụ lý đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 25 Bộ luật tố tụng dân sự N 2005. Ngày 21/02/2017 Tòa án nhân dân Quận I đã nhận được đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B. Bà B yêu cầu Tòa án công nhận cho bà được nhận toàn bộ số tiền bồi thường hỗ trợ là 475.355.000 đồng đối với phần đất diện tích 503m². Tòa án nhân dân Quận I đã thụ lý yêu cầu trên của bà B. Như vậy, yêu cầu của bà B là được công nhận quyền sử dụng đất làm căn cứ để được nhận tiền bồi thường khi nhà nước

thu hồi đất. Bản chất tranh chấp của đương sự là Tranh chấp quyền sử dụng đất đã chuyển thành quyền sở hữu tài sản. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận I theo quy định tại khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự N 2015.

[2] Phần giải quyết về nội dung:

[2.1] Ngày 09/6/2010, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận I ban hành Quyết định số 7511/QĐ-UBND về việc bồi thường hỗ trợ thiệt hại và tái Đ cư bổ sung đối với hộ bà Lê Thị A (là người đại diện) tại căn nhà (thửa đất) số 372/2Bis, tổ 40, ấp 4, phường L, Quận I bị giải tỏa thuộc dự án quy hoạch xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm, giá trị bồi thường là 475.355.000 đồng (Đ kèm bản chiết tính bổ sung hồ sơ số 2631/ALĐ-BS ngày 11 tháng 5 N 2010). Do bà Nguyễn Thị B tranh chấp đối với diện tích đất 503m² (là diện tích đất được bồi thường theo Quyết định số 7511/QĐ-UBND) nên Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Quận I đã gửi số tiền trên vào Ngân hàng C, Thành phố H - Phòng giao dịch Lương Đ Cửa để chờ Tòa án giải quyết. Các bên đương sự tranh chấp quyền sử dụng 503m² đất để yêu cầu được hưởng số tiền bồi thường nên Tòa án xác định người có quyền sử dụng diện tích đất trên và những người có quyền L liên quan để giải quyết quyền L của người được hưởng khi nhà nước thu hồi đất.

[2.2] Về nguồn gốc đất: Theo người đại diện của bà Nguyễn Thị B trình bày thì N 1963 gia đình bà B khai phá được khoảng 1300 m², N 1975 bị ông Lê Văn Quà chiếm 800m², chỉ còn lại 503m². Gia đình bà B chất chòi ở đến N 1993 thì dỡ chòi ra mặt đường ở để tiện đi lại thì bị gia đình ông Quà chiếm lại. Theo đại diện của bà Lê Thị A trình bày thì: Diện tích đất tranh chấp 503m² có nguồn gốc gia đình bà A thuê của Hội Bạn Người Cùi Việt Nam. Cha của bà A là ông Lê Văn Quà đã sử dụng cho đến N 1974 thì ông Quà lập Khế ước thuê lại, Khế ước có thời hạn 05 N và có thể gia hạn. Vào khoảng N 1967-1968 ông Quà cho bà Nguyễn Thị Thom mượn để dựng chòi cho con rể và con trai trốn lính chế độ cũ. Do các bên trình bày không thống nhất nên Hội đồng xét xử xem xét toàn bộ tài liệu được thu thập trong vụ án để đánh giá tính đúng đắn của những lời trình bày trên, trong đó có những tài liệu sau:

- Khế ước tá điền ngày 01/01/1974 Hội Bạn Người Cùi Việt Nam, trong khế ước có thỏa thuận cho ông Lê Văn Quà thuê ruộng.

- Giấy chứng nhận đăng ký nhân khẩu thường trú được lập ngày 01/10/1976 thể hiện chủ hộ tại số nhà 512/55, tổ 12-15 Ấp L, xã Thủ Thiêm,

huyện Thủ Đức là ông Nguyễn Văn V sinh năm 1943, thành viên trong hộ có ông Nguyễn Văn Mẫn sinh năm 1946 (quan hệ là em vợ).

- Biên bản làm việc ngày 20/12/2002 của ThA tra Quận I, ông Nguyễn Văn V trình bày: “...*bà Nguyễn Thị Thơm có hỏi qua ông Tuệ (là em của ông Quà) cho khai phá phần đất để cất chòi...*” .

- Biên bản làm việc ngày 24/9/2009 tại Ủy ban nhân dân phường L, bà Lê Thị A trình bày: “*Nguồn gốc đất trước đây do ông nội tôi là Lê Văn Nhâm thuê lại của Nhà thờ để cA tác vào N 1957. Sau đó ông nội tôi chết để lại cho cha tôi là ông Lê Văn Quà tiếp tục thuê để cA tác. Sau đó Nhà thờ chuyển phần diện tích (do cha tôi thuê) lại cho Hội Bạn Người Cù Việt Nam quản lý. Đến ngày 01/01/1974, cha tôi ông Lê Văn Quà tiếp tục thuê lại của Hội Bạn Người Cù Việt Nam (Bằng giấy khế ước tá điền có thời hạn là 05 N)...”*

- Trích sao Sổ địa bộ do Trung tâm thông tin lưu trữ T liệu địa chính nhà đất ngày 07/8/2001 cấp cho Phòng Quản lý đô thị Quận I theo yêu cầu của bà Lê Thị A : “*Tên chủ đất (đến ngày 30-04-1975): Hội Bạn Người Cù Việt Nam đứng bộ (Mua của Hội Truyền Giáo Ngoại Quốc theo chứng thư lập trước mặt Ô.Chương Khế tại Sài Gòn ngày 31-12-1964, trước bạ tại Ty 4 Sài Gòn ngày 08-01-1965 quyển 3-CK tờ 32 số 234. Đăng ký ngày 24-5-1965)”*.

Như vậy, lời trình bày của phía bị đơn - bà A về nguồn gốc đất do gia đình bà A thuê của Nhà thờ sau đó Nhà thờ chuyển cho Hội Bạn Người Cù Việt Nam là có cơ sở vì Nhà thờ là nơi truyền giáo.

Việc ông V trình bày, khi khai phá đất bà Thơm có hỏi qua ông Tuệ (em ông Quà) và trong sổ đăng ký nhận khẩu đứng tên ông V chủ hộ, các thành viên trong hộ ngoài vợ con ông V còn có ông Mẫn là em của bà B đã chứng minh lời trình bày của bị đơn về việc gia đình bị đơn cho bà Thơm cất chòi cho con trai con rể ở là có cơ sở.

Việc bà B trình bày, năm 1963 gia đình bà B khai phá được khoảng 1300m², N 1975 bị ông Lê Văn Q chiếm 800m², chỉ còn lại 503m² là không có cơ sở do không có tài liệu chứng minh.

[2.3] Quá trình sử dụng đất: Được sự đồng ý của gia đình bà A, gia đình bà B đã dựng chòi trên một phần đất có nguồn gốc của gia đình bà A thuê của Hội Bạn Người Cù Việt Nam để ở nhưng không kê khai. N 1983 ông Lê Văn Q thực hiện kê khai phần đất này được chứng minh tại sổ mục kê lập ngày 27/7/1983 tại xã Thủ Thiêm, huyện Đ được Ủy ban nhân dân huyện Thủ Đức duyệt ngày 30/7/1983, nội dung: Tờ bản đồ số 1, số thửa 570, tên chủ sử dụng

đất Lê Văn Quà, sử dụng “CT” (chính thức) tại Xứ đồng L, Diện tích 1332m², Loại đất “T” (thô).

Cả hai bên đương sự đều thừa nhận N 1993 hai bên phát sinh tranh chấp nhưng chưa khởi kiện.

Năm 1999 thực hiện Quyết định 3376/QĐ-UB-QLĐ ngày 11/6/1999 về việc kê khai đăng ký nhà, đất, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất đô thị của Ủy ban nhân dân Thành phố H. Cả nguyên đơn và bị đơn đều tiến hành kê khai phần đất trên nên các tài liệu này không có giá trị chứng minh.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án Đơn xin xác nhận của ông Nguyễn Văn V năm 2002, Đơn xin xác nhận của bà Nguyễn Thị B năm 2009, theo đó Hội đồng dân phường L xác nhận gia đình bà B đã sử dụng diện tích đất trên từ năm 1963 đến năm 1993 nhưng phía bị đơn không công nhận mà chỉ công nhận gia đình bà B đã sử dụng đất từ khoảng năm 1967-1968 đến năm 1985. Phía bị đơn đưa ra chứng cứ là xác nhận của bà Phạm Thị Vân là tổ trưởng tổ 10 những năm 1983-1985, xác nhận bà B đã dỡ chòi trả lại đất gò cho bà B năm 1985 (Đơn có xác nhận chữ ký nhưng không xác nhận nội dung của Ủy ban nhân dân phường L). Do vậy, Hội đồng xét xử không đủ căn cứ chứng minh được sự chính xác nội dung của các tài liệu này.

Ngoài ra, phía nguyên đơn còn cung cấp cho Tòa án Khế ước tá điền lập ngày 01/01/1974 thể hiện bà Nguyễn Thị T thuê đất của Hội Bạn Người Cùi Việt Nam, nhưng không có căn cứ xác định diện tích 503m² đất đang tranh chấp nằm trong diện tích đất của bà T thuê theo Khế ước nêu trên.

Từ những phân tích trên, có căn cứ kết luận: Diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc của gia đình bà A thuê của Hội Truyền giáo ngoại quốc sau chuyển cho Hội Bạn Người Cùi Việt Nam. Trước giải phóng, gia đình bà A cho gia đình bà B cất chòi trên một phần đất để ở. Sau khi gia đình bà B không sử dụng làm nơi ở nữa thì gia đình bà A lấy lại sử dụng, các bên phát sinh tranh chấp.

Việc gia đình bà B đã làm nhà ở trên phần đất tranh chấp từ trước giải phóng đến khoảng năm 1985 – 1993 là sự thật nhưng trong quá trình sử dụng đất bà B không kê khai theo quy định tại Điều 1, 2 phần IV Quyết định số 201/CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính Phủ và Chỉ Thị số 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính Phủ để được nhà nước công nhận quyền sử dụng một cách hợp pháp. Bà B sử dụng diện tích đất ông Quà đã kê khai không

được coi là sử dụng đất ổn định. Ngược lại, gia đình bà A chứng minh được nguồn gốc đất, chứng minh được việc tiến hành kê khai quyền sử dụng đất theo Chỉ Thị số 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính Phủ nên được coi là người sử dụng đất hợp pháp theo Điều 4 Nghị Đ số 30/HĐBT ngày 23/3/1989 Của Hội Đồng Bộ trưởng. Việc kê khai và đứng tên trong sổ địa chính là căn cứ để công nhận quyền sử dụng quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai qua các thời kỳ. Do đó, không có căn cứ để công nhận quyền sử dụng 503m² đất tranh chấp cho bà Nguyễn Thị B mà phải công nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn Quả, sau này là bà Lê Thị A.

[3] Về việc bồi thường 503m² đất tranh chấp: Trong quá trình Ủy ban nhân dân Quận I lập hồ sơ bồi thường, tại biên bản xác minh hiện trạng ngày 26/10/2009, bà B công nhận toàn bộ hoa màu do bà A trồng nên để cho bà A được hưởng, bà B không tranh chấp về hoa màu. Do vậy bà A được hưởng tiền bồi thường theo Quyết định 7511/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Quận I.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn yêu cầu được thụ hưởng số tiền bồi thường theo Quyết định số 7511/QĐ-UBND ngày 09/6/2010 về việc Bồi thường hỗ trợ thiệt hại và tái Đ cư bổ sung đối với hộ bà Lê Thị A (là người đại diện) bị giải tỏa thuộc dự án quy hoạch xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm và tự nguyện hỗ trợ cho nguyên đơn đơn số tiền 100.000.000 đồng. Xét sự tự nguyện này không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên chấp nhận.

Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị A, bà Lê Thị T, ông Lê Văn N sửa Bản án số 92/2019/DS-ST ngày 25/11/2019 của Tòa án nhân dân Quận I, Thành phố H theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận sự tự nguyện của bị đơn tại phiên tòa .

[4] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của bà B không được chấp nhận nhưng bà B là thân nhân liệt sỹ đồng thời là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị A, bà Lê Thị T và ông Lê Văn N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự N 2015;

Căn cứ Luật đất đai N 1987, 1993; Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án N 2009 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị A, ông Lê Văn N và bà Lê Thị T. Sửa Bản án số 92/2019/DS-ST ngày 25/11/2019 của Tòa án nhân dân Quận I, Thành phố H.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu được hưởng toàn bộ số tiền bồi thường, hỗ trợ thiệt hại, tái định cư đối với quyền sử dụng đất có diện tích 503 m² thuộc thửa đất 570 phường L, Quận I (thuộc dự án Khu đô thị mới Thủ Thiêm) theo Quyết định về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư số 7511/QĐ-UBND ngày 09/6/2010 của Ủy ban nhân dân Quận I.

2. Bà Lê Thị A (là người đại diện) được hưởng toàn bộ số tiền bồi thường, hỗ trợ thiệt hại, tái định cư đối với quyền sử dụng đất có diện tích 503m² thuộc thửa đất 570 phường L, Quận I (thuộc dự án Khu đô thị mới Thủ Thiêm) theo Quyết định về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái Đ cư số 7511/QĐ-UBND ngày 09/6/2010 của Ủy ban nhân dân Quận I.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị A hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị B số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

4. Về án phí:

4.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị B.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000đ (Mười triệu đồng) theo Biên lai số AD/2010/08933 ngày 15/8/2012 tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận I, Thành phố H.

4.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị A, bà Lê Thị T và ông Lê Văn N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho bà Lê Thị T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số AA/2018/0027091 ngày 11/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận I, Thành phố H.

Hoàn trả cho ông Lê Văn N số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo Biên lai số AA/2018/0027092 ngày 11/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận I, Thành phố H.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui Đ tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui Đ tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui Đ tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án có hiệu L pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Thành phố H;
- Chi cục THADS Quận I;
- Tòa án nhân dân Quận I;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thương H